TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ M** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 11 - 3 - 2024
"*V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ M - TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Oanh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thìn

Bà Đặng Thị Tuyết Hương

Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Ngọc Khánh - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã M, tỉnh Hưng Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã M, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên toà: Bà Dương Thị Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 3 năm 2024 tại trụ sở, Tòa án nhân dân thị xã M, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 96/2023/TLST - HNGĐ ngày 28/12/2023 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 24/02/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Đỗ Thị N, sinh năm: 1991 (vắng mặt)

Nơi thường trú: Thôn M, xã D, thị xã M, tỉnh Hưng Yên

Nơi làm việc hiện nay: Trung tâm y tế quận D - Đường Mạc Đăng Doanh, phường H, quận D, thành phố Hải Phòng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Đỗ Thị N: Luật sư Nguyễn Thị Dơn - Công ty luật TNHH Ánh Dương - Đoàn luật sư tỉnh Hưng Yên.

Địa chỉ: Thôn Vô Ngại, xã Ngọc Lâm, thị xã M, tỉnh Hưng Yên. (vắng mặt)

Bị đơn: Anh Trần Văn T, sinh năm 1975 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn M, xã D, thị xã M, tỉnh Hưng Yên

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Cháu Trần Đỗ Linh C; sinh ngày: 20/03/2016 (vắng mặt)

+ Cháu Trần Linh N; sinh năm: 02/10/2020 (vắng mặt)

Đều có địa chỉ: Thôn M, xã D, thị xã M, tỉnh Hưng Yên

Đại diện theo pháp luật của cháu Linh C, cháu Linh N:

+ Chị Đỗ Thị N, sinh năm: 1991 (vắng mặt)

Nơi thường trú: Thôn M, xã D, thị xã M, tỉnh Hưng Yên

Nơi làm việc hiện nay: Trung tâm y tế quận D - Đường Mạc Đăng Doanh, phường H, quận D, thành phố Hải Phòng.

+ Anh Trần Văn T, sinh năm 1975 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn M, xã D, thị xã M, tỉnh Hưng Yên

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, lời khai của chị Đỗ Thị N trong quá trình giải quyết vụ án như sau: Chị và anh Trần Văn T kết hôn tự nguyện và đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D năm 2015. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, vợ chồng không thống nhất về nơi ở và làm ăn kinh tế. Từ tháng 12 năm 2022, vợ chồng sống ly thân, không còn quan tâm chăm sóc nhau. Nay chị xác định vợ chồng không thể chung sống cùng nhau nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị và anh T được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là cháu Trần Đỗ Linh C; sinh ngày: 20/03/2016 và cháu Trần Linh N; sinh năm: 02/10/2020, hiện nay chị không có thai. Cháu C hiện sống cùng chị, cháu N sống cùng anh T; chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được nuôi cháu C, anh T nuôi cháu N; anh chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Chị đang làm bác sĩ tại Trung tâm y tế quận D, chị có chỗ ở và thu nhập ổn định để nuôi con. Vợ chồng chị không có tài sản chung, vợ chồng không nợ ai, không cho ai vay nợ nên chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị không có ruộng nông nghiệp, vợ chồng chị không có công sức với hai bên gia đình nên chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai, anh T xác định: Anh T, chị N là vợ chồng có đăng ký kết hôn, mâu thuẫn vợ chồng, thời gian sống ly thân như lời trình bày của chị N là đúng. Hiện nay anh đang sinh sống ở Hưng Yên, chị N sinh sống và làm việc ở Hải Phòng; anh xác định vợ chồng anh khó có thể về sống cùng nhau nhưng anh vẫn mong muốn các con có cả bố và mẹ. Trường hợp chị N cương quyết ly hôn, anh cũng đồng ý và đề nghị Tòa án giải quyết theo quan điểm của C N.

Về con chung: Anh T xác định vợ chồng có 02 con chung, cháu C đang sống cùng chị N, cháu N đang sống cùng anh như lời khai của chị N. Vợ chồng anh đã trao đổi với nhau về việc mỗi người nuôi một con chung và các bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau như trình bày của chị N. Hiện có chỗ ở và làm nghề tự do. Vợ chồng anh không có tài sản chung, vợ chồng không nợ ai, không cho ai vay nợ nên anh tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về ruộng nông nghiệp, công sức và các vấn đề khác: Anh tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn đề nghị của cháu C gửi cho Tòa án thể hiện: Cháu có nguyện vọng ở với chị N. Cháu xác định cháu không liên quan gì đến kinh tế của anh chị nên cháu tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập anh T, chị N đến Tòa án tham gia phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; chị N có đơn vắng mặt, anh T mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không có mặt nên Tòa án không tiến hành hoà giải được. Do vậy phải đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên toà hôm nay:

Chị N, anh T, cháu C có đơn xét xử vắng mặt. Người bảo vệ quyền và lợi ích của chị N có đơn xét xử vắng mặt; chủ tọa phiên tòa công bố quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích của chị N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã M trình bày quan điểm: Toà án thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, lập biên bản hòa giải và đưa vụ án ra xét xử đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Viện kiểm sát đề nghị Tòa án giải quyết cho chị N được ly

hôn anh T. Giao cháu C cho chị N chăm sóc nuôi dưỡng đến khi thành niên; giao cháu N cho anh T chăm sóc nuôi dưỡng đến khi thành niên; anh chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Về tài sản, nợ, ruộng, công sức do chị N, anh T tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không phải giải quyết. Chị N phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và trên cơ sở xem xét khách quan toàn diện các chứng cứ, ý kiến của các đương sự, kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tranh chấp giữa nguyên đơn chị Đỗ Thị N và anh Trần Văn T là tranh chấp Hôn nhân và gia đình về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con. Chị N khởi kiện xin ly hôn anh T, anh T có nơi cư trú tại thôn M, xã D, thị xã M, tỉnh Hưng Yên nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thị xã M theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị N, anh T đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt; vì vậy Tòa án xét xử vắng mặt anh chị là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Qua lời trình bày của chị N, anh T cũng như các tài liệu chứng cứ do đương sự giao nộp đã phù hợp với nội dung xác minh tại Ủy ban nhân dân xã D, nên có đủ căn cứ xác định C N, anh T đăng ký kết hôn tự nguyện tại Ủy ban nhân dân xã D năm 2015 và đã được cấp Giấy chứng nhận kết hôn là đúng theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy, hôn nhân của anh chị là hợp pháp, chị N khởi kiện ly hôn đối với anh T sẽ được Tòa án xem xét và giải quyết theo thủ tục ly hôn.

Căn cứ tài liệu chứng cứ thu thập tại hồ sơ vụ án thì thấy: Chị N, anh T là vợ chồng, có thời gian chung sống hạnh phúc đến tháng 12 năm 2022 thì sống ly thân, nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, vợ chồng chung sống không hạnh phúc, vợ chồng không thống nhất nơi ở và làm ăn kinh tế. Quá trình giải quyết vụ án, anh mong muốn vợ chồng đoàn tụ để cùng nhau nuôi dạy con, anh T xác định vợ chồng khó có thể về sống cùng nhau trường hợp chị N cương quyết ly hôn anh cũng đồng ý; chị N xác định vợ chồng không thể chung sống cùng nhau nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị và anh T được ly hôn. Hội đồng xét xử nhận thấy Tòa án tạo điều kiện để anh chị hòa giải hàn gắn hạnh phúc tuy nhiên anh T không đưa ra được phương án hàn gắn hạnh phúc vợ chồng, không đến tham gia phiên hòa giải, thời gian anh chị sống ly thân đã lâu không còn quan tâm chăm sóc nhau. Tất cả những tình tiết này đã phản ánh đúng thực trạng hôn nhân của vợ chồng anh chị, thể hiện tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên sẽ giải quyết cho chị N và anh T ly hôn là phù hợp, đảm bảo quyền và lợi ích của anh chị.

[2.2]. Về con chung: Chị N, anh T có 02 con chung là cháu Trần Đỗ Linh C; sinh ngày: 20/03/2016 và cháu Trần Linh N; sinh năm: 02/10/2020. Quá trình giải quyết vụ án anh chị đều thừa nhận hiện cháu C đang sống cùng chị N, cháu N đang sống cùng anh T; anh chị đều đề nghi Tòa án giải quyết cho chị N nuôi dưỡng cháu

C, anh T nuôi dưỡng cháu N và anh chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Xét yêu cầu nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung của anh chị thì thấy thỏa thuận của anh chị phù hợp với nguyện vọng của cháu C, không trái pháp luật; anh chị đều có nơi ở, thu nhập đảm bảo nuôi con. Vì vậy để đảm bảo sự phát triển toàn diện, tránh sự xáo trộn trong sinh hoạt và học tập của các cháu; Hội đồng xét xử giao cháu C cho chị N chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi thành niên; giao cháu N cho anh T chăm sóc nuôi dưỡng đến khi thành niên; anh chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau là phù hợp.

[2.3]. Về tài sản chung, vay nợ, ruộng nông nghiệp, công sức: Quá trình giải quyết vụ án, chị N, anh T đều thống nhất tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ, ruộng, công sức của vợ chồng nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[3]. Về án phí: Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Toà án.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Đỗ Thị N được ly hôn anh Trần Văn T.

Về con chung: Giao cháu Trần Đỗ Linh C; sinh ngày: 20/03/2016 cho chị Đỗ Thị N chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi cháu C thành niên (đủ 18 tuổi). Giao cháu Trần Linh N; sinh năm: 02/10/2020 cho anh Trần Văn T chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi cháu N thành niên (đủ 18 tuổi).

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Anh T, chị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Anh T, chị N có quyền đi lại thăm nom chăm sóc con chung, không ai được cản trở anh chị thực hiện quyền này.

Anh T, chị N có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn.

Về tài sản, vay nợ, công sức và ruộng nông nghiệp: Không phải giải quyết.

Án phí: Chị Đỗ Thị N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm ly hôn. Được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí ly hôn 300.000 đồng chị N đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001604 ngày 28/12/2023 của C cục thi hành án dân sự thị xã M. Chị N đã nộp xong án phí sơ thẩm ly hôn.

Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày

kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND thị xã M;
- Phòng KTNV &THS TAND tỉnh Hưng Yên;
- C cục T.H.A DS thị xã M;
- Đương sự;
- UBND xã D;
- Lưu HS vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

NGUYỄN THỊ OANH